

Số: 358/TB-TNKT

P. Kon Tum, ngày 20 tháng 8 năm 2026

## THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Công ty Đấu giá hợp danh Tây Nguyên Kon Tum thông báo đấu giá tài sản như sau:

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá hợp danh Tây Nguyên Kon Tum. Địa chỉ: Số 40, đường Bùi Xuân Phái, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tổ chức có tài sản đấu giá: Phòng Kinh tế xã Ngọc Bay. Địa chỉ: Thôn Măng La, xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi. Điện thoại: 0260.385.6231.

3. Tài sản đấu giá, nơi có tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất đối với 19 thửa đất dự án: Khu thương mại dịch vụ kết hợp với đất kinh doanh, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum (*nay thuộc địa bàn xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi*). Với tổng diện tích là: 2.165,9 m<sup>2</sup>, tổng giá khởi điểm là: 13.554.897.600 đồng, tổng tiền đặt trước là: 2.720.000.000 đồng (*Chi tiết 19 thửa đất có danh sách kèm theo*).

4. Quy định về nộp tiền mua hồ sơ và tiền đặt trước:

4.1. Tiền mua hồ sơ: Nộp bằng tiền mặt.

4.2. Quy định về nộp tiền đặt trước: Thời gian nộp tiền đặt trước từ ngày ban hành thông báo này đến 17 giờ 00 phút ngày 09/9/2026. Tiền đặt trước nộp bằng chuyển khoản, vào tài khoản số **119002654774**, của **Công ty Đấu giá hợp danh Tây Nguyên Kon Tum**, mở tại Ngân hàng Vietinbank Kon Tum (*Tiền hồ sơ và tiền đặt trước của từng thửa đất có danh sách kèm theo*).

5. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá: Từ ngày 25/8/2026 đến hết ngày 28/8/2026 (*trong giờ hành chính*); địa điểm xem tài sản/nơi có tài sản đấu giá tại: Tại các thửa đất đấu giá, Xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum (*nay thuộc địa bàn xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi*).

6. Thời gian, địa điểm, xem hồ sơ, **bán hồ sơ** mời tham gia đấu giá:

- Tại: Phòng Kinh tế xã Ngọc Bay (*Địa chỉ: Thôn Măng La, xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi; Điện thoại: 0260.385.6231*). Từ ngày ban hành Thông báo này đến 17 giờ 00 phút ngày **08/9/2026** (*trong giờ hành chính*).

- Tại: Công ty Đấu giá hợp danh Tây Nguyên Kon Tum (*Địa chỉ: Số 40, đường Bùi Xuân Phái, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi*). Từ ngày ban hành Thông báo này đến 17 giờ 00 phút ngày **09/9/2026** (*trong giờ hành chính*).

7. Thời gian, địa điểm **tiếp nhận hồ sơ** tham gia đấu: Từ ngày ban hành Thông báo này đến 17 giờ 00 phút ngày **09/9/2026** (trong giờ hành chính). Tại Công ty Đấu giá hợp danh Tây Nguyên Kon Tum (Địa chỉ: Số 40, đường Bùi Xuân Phái, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi).

8. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá: Vào lúc 08 giờ 30 phút, ngày 14/9/2026, Tại: Công ty Đấu giá hợp danh Tây Nguyên Kon Tum (Địa chỉ: Số 40, đường Bùi Xuân Phái, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi).

9. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá:

9.1. Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá (không giới hạn vòng trả giá).

9.2. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên. Người tham gia đấu giá trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm cộng tối thiểu 01 bước giá, không giới hạn mức trả giá tối đa.

9.3. Mỗi thửa (lô) đất tổ chức một phiên đấu giá. Phiên đấu giá được tổ chức khi có ít nhất 02 người đăng ký tham gia đấu giá.

10. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Người được đăng ký tham gia đấu giá: Là cá nhân có đủ năng lực hành vi dân sự và thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất ở theo quy định tại Điều 119, Điều 125 Luật đất đai năm 2024, phải đăng ký tham gia đấu giá, nộp hồ sơ đấu giá, nộp tiền đặt trước theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Luật đấu giá tài sản và không thuộc trường hợp không được tham gia đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành. Người tham gia đấu giá có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thay mặt mình tham gia đấu giá.

Để biết thêm chi tiết xin liên hệ: Công ty Đấu giá hợp danh Tây Nguyên Kon Tum, Địa chỉ: Số 40, đường Bùi Xuân Phái, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi, số điện thoại: 0260.3934.555 - 0982.449.116 - 0972.951.559 hoặc Phòng Kinh tế xã Ngọc Bay, Địa chỉ: Thôn Măng La, xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi; Điện thoại: 0260.385.6231./.

**Nơi nhận:**

- Công Đấu giá tài sản quốc gia (đăng tin);
- Báo Thanh Niên (đăng tin);
- UBND xã Ngọc Bay (để niêm yết)
- Phòng Kinh tế xã Ngọc Bay (niêm yết);
- Công ty Đấu giá hợp danh Tây Nguyên Kon Tum/Nơi tổ chức phiên đấu giá (Để niêm yết);
- Niêm yết tại nơi có tài sản đấu giá;
- Người đăng ký tham gia đấu giá (Kèm hồ sơ);
- Lưu: VT, HS/TNKT.

**GIÁM ĐỐC**



*Phạm Tuấn*





**DANH SÁCH CHI TIẾT 19 THỬA ĐẤT**

*(Kèm theo Thông báo số 358/TB-TNKT ngày 20/8/2026 của Công ty Đầu giá hợp danh Tây Nguyên Kon Tum)*

- Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất đối với 19 thửa đất dự án: Khu thương mại dịch vụ kết hợp với đất kinh doanh, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum (nay thuộc địa bàn xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi). Với tổng diện tích là: 2.165,9 m<sup>2</sup>, tổng giá khởi điểm là: 13.554.897.600 đồng (Mười ba tỷ, năm trăm năm mươi tư triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng).  
Cụ thể như sau:

| TT        | Thửa đất số                                | Tờ bản đồ | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng/thửa đất) | Tiền đặt trước (20% giá khởi điểm làm tròn lên) | Tiền mua hồ sơ (đồng/bộ) | Bước giá tối thiểu (đồng) |
|-----------|--------------------------------------------|-----------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Nhóm các thửa đất đường tỉnh lộ 666</b> |           |                             |                                      |                               |                                                 |                          |                           |
| 01        | 143                                        | 94        | 124,3                       | 9.292.000                            | 1.154.995.600                 | 231.000.000                                     | 200.000                  | 23.099.912                |
| 02        | 144                                        | 94        | 113,8                       | 9.292.000                            | 1.057.429.600                 | 212.000.000                                     | 200.000                  | 21.148.592                |
| 03        | 151                                        | 94        | 99                          | 9.292.000                            | 919.908.000                   | 184.000.000                                     | 100.000                  | 18.398.160                |
| 04        | 152                                        | 94        | 99                          | 9.292.000                            | 919.908.000                   | 184.000.000                                     | 100.000                  | 18.398.160                |
| 05        | 154                                        | 94        | 114,2                       | 9.292.000                            | 1.061.146.400                 | 213.000.000                                     | 200.000                  | 21.222.928                |
| <b>II</b> | <b>Nhóm các thửa đất đường quy hoạch</b>   |           |                             |                                      |                               |                                                 |                          |                           |
| 06        | 128                                        | 94        | 111                         | 5.225.000                            | 579.975.000                   | 116.000.000                                     | 100.000                  | 11.599.500                |
| 07        | 129                                        | 94        | 110,9                       | 5.225.000                            | 579.452.500                   | 116.000.000                                     | 100.000                  | 11.589.040                |
| 08        | 131                                        | 94        | 113,6                       | 5.225.000                            | 593.560.000                   | 119.000.000                                     | 100.000                  | 11.871.200                |
| 09        | 132                                        | 94        | 117                         | 5.225.000                            | 611.325.000                   | 123.000.000                                     | 100.000                  | 12.226.500                |
| 10        | 133                                        | 94        | 123,5                       | 5.225.000                            | 645.287.500                   | 130.000.000                                     | 100.000                  | 12.905.750                |
| 11        | 135                                        | 94        | 119,1                       | 5.225.000                            | 622.297.500                   | 125.000.000                                     | 100.000                  | 12.445.950                |
| 12        | 136                                        | 94        | 119,2                       | 5.225.000                            | 622.820.000                   | 125.000.000                                     | 100.000                  | 12.456.400                |
| 13        | 137                                        | 94        | 119                         | 5.225.000                            | 621.775.000                   | 125.000.000                                     | 100.000                  | 12.435.500                |
| 14        | 138                                        | 94        | 118,8                       | 5.225.000                            | 620.730.000                   | 125.000.000                                     | 100.000                  | 12.414.600                |
| 15        | 140                                        | 94        | 111,1                       | 5.225.000                            | 580.497.500                   | 117.000.000                                     | 100.000                  | 11.609.950                |
| 16        | 141                                        | 94        | 111,2                       | 5.225.000                            | 581.020.000                   | 117.000.000                                     | 100.000                  | 11.620.400                |

| TT | Thửa đất số | Tờ bản đồ | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng/thửa đất) | Tiền đặt trước (20% giá khởi điểm làm tròn lên) | Tiền mua hồ sơ (đồng/bộ) | Bước giá tối thiểu (đồng) |
|----|-------------|-----------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 17 | 142         | 94        | 111,3                       | 5.225.000                            | 581.542.500                   | 117.000.000                                     | 100.000                  | 11.630.850                |
| 18 | 145         | 94        | 111,4                       | 5.225.000                            | 582.065.000                   | 117.000.000                                     | 100.000                  | 11.641.300                |
| 19 | 153         | 94        | 118,5                       | 5.225.000                            | 619.162.500                   | 124.000.000                                     | 100.000                  | 12.383.250                |